

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1103 /UBND-KT

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 01 năm 2024

V/v triển khai nội dung Thông
tư số 42/2023/TT-BGTVT
ngày 28/11/2023 của Bộ Giao
thông vận tải

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải

Triển khai thực hiện Thông tư số 42/2023/TT-BGTVT ngày 29/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam và Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam; UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Giao thông vận tải phổ biến Thông tư trên đến các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh biết, thực hiện; Chủ trì tổ chức thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền của Sở và kịp thời báo cáo, tham mưu nội dung thuộc thẩm quyền UBND tỉnh đúng quy định./.

(sao Thông tư số 42/2023/TT-BGTVT ngày 29/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải và các Phụ lục gửi kèm)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Giao thông vận tải (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TLe, TNg.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hòa Nam

Số: 42 /2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam và Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 92/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về an ninh hàng không;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 93/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về quản lý, bảo đảm an ninh trật tự tại cửa khẩu đường hàng không;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam và Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam (sau đây gọi là Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT) và Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi

tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam (sau đây gọi là Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT như sau:

“Điều 5. Thủ tục phê duyệt chương trình, quy chế an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài

1. Doanh nghiệp, đơn vị có chương trình, quy chế an ninh hàng không gửi 01 bộ hồ sơ (hồ sơ bằng tiếng Việt đối với doanh nghiệp Việt Nam, hồ sơ bằng tiếng Anh đối với hãng hàng không nước ngoài) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản giấy hoặc bản điện tử dự thảo chương trình, quy chế an ninh hàng không;

c) Bản giấy hoặc bản điện tử bảng đánh giá nội dung khác biệt của chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không với quy định của pháp luật Việt Nam và các biện pháp nhằm khắc phục các khác biệt đối với hồ sơ trình chấp thuận chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không nước ngoài.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử yêu cầu doanh nghiệp, đơn vị đề nghị phê duyệt bổ sung hồ sơ.

3. Trường hợp nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 10 ngày làm việc (đối với thủ tục phê duyệt, chấp thuận chương trình, quy chế an ninh hàng không) hoặc 05 ngày làm việc (đối với thủ tục phê duyệt, chấp thuận sửa đổi, bổ sung chương trình, quy chế an ninh hàng không) tính từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, xem xét tổ chức kiểm tra thực tế nếu cần:

a) Trường hợp cần kiểm tra thực tế, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản thông báo gửi đến doanh nghiệp, đơn vị đề nghị phê duyệt nêu rõ lý do, thời gian kiểm tra trong thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

b) Nếu chương trình, quy chế an ninh hàng không đủ điều kiện phê duyệt, chấp thuận, Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định phê duyệt hoặc chấp thuận (đối với chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không nước ngoài); Quyết định phê duyệt được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử;

c) Nếu chương trình, quy chế an ninh hàng không chưa đủ điều kiện phê duyệt, chấp thuận, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản gửi trực tiếp

hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử nêu rõ lý do chưa phê duyệt, chấp thuận.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“Điều 17. Thủ tục cấp mới thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không

1. Cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan cấp thẻ. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo danh sách trích ngang theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tờ khai cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này (trừ trường hợp lực lượng công an, hải quan trực tiếp làm việc tại cảng hàng không) có dán ảnh màu kích thước 04 cen-ti-mét x 06 cen-ti-mét, nếu là bản giấy phải đóng dấu giáp lai (ảnh chụp trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ);

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao do chính cơ quan, tổ chức đã lập bản chính sao y hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản điện tử tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp, trừ trường hợp là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không, phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay;

d) 01 ảnh màu chân dung (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) hoặc ảnh màu chân dung được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử) theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

2. Cơ quan cấp thẻ thẩm định, cấp hoặc không cấp thẻ như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp thẻ thông báo và đề nghị bổ sung hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định, nếu điều kiện cấp thẻ phù hợp theo quy định thì cơ quan cấp thẻ thực hiện việc cấp thẻ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính; nếu điều kiện cấp thẻ không phù hợp quy định, cơ quan cấp thẻ thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng có nội dung cần làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định thì cơ quan cấp thẻ thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử lý do và nội dung cần làm rõ.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được làm rõ, nếu điều kiện cấp thẻ phù hợp quy định thì cơ quan cấp thẻ thực hiện việc cấp thẻ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính; nếu điều kiện cấp thẻ không phù hợp quy định, cơ quan cấp thẻ thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“Điều 18. Thủ tục cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không

1. Cơ quan đề nghị cấp lại thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan cấp thẻ. Hồ sơ bao gồm:

a) Trường hợp cấp lại do thẻ hết thời hạn sử dụng, hồ sơ thực hiện theo quy định tại các điểm a, c, và d khoản 1 Điều 17 Thông tư này;

b) Trường hợp cấp lại do thẻ còn thời hạn sử dụng nhưng bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật, hồ sơ thực hiện theo quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 17 Thông tư này và nộp lại thẻ bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật;

c) Trường hợp cấp lại do bị mất thẻ, hồ sơ thực hiện theo quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 17 Thông tư này và văn bản giải trình của người đề nghị cấp về thời gian, địa điểm và nguyên nhân mất thẻ có xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị;

d) Trường hợp cấp lại do thay đổi vị trí công tác khác cơ quan, đơn vị, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này; trường hợp thay đổi vị trí công tác trong cùng cơ quan, đơn vị, hồ sơ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Thông tư này.

2. Cơ quan cấp thẻ thẩm định, cấp hoặc không cấp thẻ như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp thẻ thông báo và đề nghị bổ sung hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định, nếu điều kiện cấp thẻ phù hợp theo quy định thì cơ quan cấp thẻ thực hiện việc cấp thẻ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính; nếu điều kiện cấp thẻ không phù hợp quy định, cơ quan cấp thẻ thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng có nội dung cần làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định thì cơ quan cấp thẻ thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử lý do và nội dung cần làm rõ.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được làm rõ, nếu điều kiện cấp thẻ phù hợp quy định thì cơ quan cấp thẻ thực hiện việc cấp thẻ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính; nếu điều kiện cấp thẻ không phù hợp quy định, cơ quan cấp thẻ thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“Điều 19. Thủ tục cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn của Cảng vụ hàng không

1. Cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc trên môi trường điện tử đến Cảng vụ hàng không. Hồ sơ bao gồm: Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo danh sách theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn không quá 60 phút, kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cảng vụ hàng không thẩm định hồ sơ; trường hợp đủ điều kiện cấp thẻ, Cảng vụ hàng không cấp thẻ trực tiếp cho người nộp hồ sơ; trường hợp không đủ điều kiện cấp thẻ, Cảng vụ hàng không thông báo trực tiếp lý do cho người nộp hồ sơ.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“Điều 20. Thủ tục cấp mới thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của doanh nghiệp cảng hàng không, sân bay

1. Cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan cấp thẻ. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản giấy hoặc bản điện tử danh sách cán bộ, nhân viên đề nghị cấp thẻ theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản giấy hoặc bản điện tử Tờ khai cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này có dán ảnh màu 04 cen-ti-mét x 06 cen-ti-mét, nếu là bản giấy phải đóng dấu giáp lai (ảnh chụp trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ);

c) 01 ảnh màu chân dung (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) hoặc ảnh màu chân dung được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Trong 05 ngày làm việc, kể từ khi cấp thẻ, doanh nghiệp cảng hàng không, sân bay phải gửi danh sách những người được cấp thẻ bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cảng vụ hàng không khu vực.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“Điều 21. Thủ tục cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của doanh nghiệp cảng hàng không, sân bay

1. Cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan cấp thẻ. Hồ sơ bao gồm:

a) Trường hợp cấp lại do thẻ hết thời hạn sử dụng, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư này;

b) Trường hợp cấp lại do thẻ còn thời hạn sử dụng nhưng bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật, hồ sơ thực hiện theo quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 20 của Thông tư này và nộp lại thẻ bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật;

c) Trường hợp cấp lại do bị mất thẻ, hồ sơ thực hiện theo quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 20 của Thông tư này và văn bản xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị về thời gian, địa điểm, nguyên nhân mất thẻ;

d) Trường hợp cấp lại do thay đổi vị trí công tác, hồ sơ thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 20 của Thông tư này.

2. Trong 05 ngày làm việc kể từ khi cấp thẻ, doanh nghiệp cảng hàng không, sân bay phải gửi danh sách những người được cấp thẻ bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cảng vụ hàng không khu vực.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“Điều 22. Thủ tục cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp cảng hàng không, sân bay

1. Đơn vị đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan cấp thẻ. Hồ sơ bao gồm: Bản giấy hoặc bản điện tử danh sách cán bộ, nhân viên đề nghị cấp thẻ theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn không quá 60 phút kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cảng vụ hàng không thẩm định hồ sơ, cấp thẻ trực tiếp cho người nộp hồ sơ; trường hợp không cấp thẻ, thông báo trực tiếp hoặc thông báo trên môi trường điện tử lý do cho người nộp hồ sơ.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT như sau:

“Điều 23. Thủ tục cấp mới giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của Cảng vụ hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không, sân bay

1. Cơ quan đề nghị cấp giấy phép cho phương tiện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan cấp giấy phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay theo mẫu quy định tại Phụ lục IX kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp trên môi trường điện tử) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

2. Cơ quan cấp giấy phép thẩm định, cấp hoặc không cấp giấy phép như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp giấy phép thông báo và đề nghị bổ sung hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định, nếu điều kiện cấp giấy phép phù hợp quy định thì cơ quan cấp giấy phép thực hiện việc cấp giấy phép trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính; nếu điều kiện cấp giấy phép không phù hợp quy định, cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng có nội dung cần làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định thì cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử lý do và nội dung cần làm rõ.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được làm rõ, nếu điều kiện cấp giấy phép phù hợp quy định thì cơ quan cấp giấy phép thực hiện việc cấp giấy phép trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính; nếu điều kiện cấp giấy phép không phù hợp quy định, cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do;

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi cấp, doanh nghiệp cảng hàng không, sân bay phải gửi danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cảng vụ hàng không khu vực.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“Điều 24. Thủ tục cấp lại giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của Cảng vụ hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không, sân bay

1. Cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan cấp giấy phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Cấp lại do giấy phép hết thời hạn sử dụng, hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư này;

b) Cấp lại do giấy phép còn thời hạn sử dụng nhưng bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật, hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Thông tư này và nộp lại giấy phép bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật;

c) Cấp lại do bị mất giấy phép, hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Thông tư này; cơ quan đề nghị cấp giấy phép phải có văn bản xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị về thời gian, địa điểm, nguyên nhân mất giấy phép.

2. Cơ quan cấp giấy phép thẩm định, cấp hoặc không cấp giấy phép như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp giấy phép thông báo và đề nghị bổ sung hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định, nếu điều kiện cấp giấy phép phù hợp quy định thì cơ quan cấp giấy phép thực hiện việc cấp giấy phép trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính; nếu điều kiện cấp giấy phép không phù hợp quy định, cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng có nội dung cần làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định thì cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử lý do và nội dung cần làm rõ.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được làm rõ, nếu điều kiện cấp giấy phép phù hợp quy định thì cơ quan cấp giấy phép thực hiện việc cấp giấy phép trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính; nếu điều kiện cấp giấy phép không phù hợp quy định, cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do.

3. Trong 05 ngày làm việc kể từ khi cấp, doanh nghiệp cảng hàng không, sân bay phải gửi danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cảng vụ hàng không khu vực.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“Điều 25. Thủ tục cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn của Cảng vụ hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không, sân bay

1. Cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc trên môi trường điện tử đến cho cơ quan cấp giấy phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

2. Trong thời hạn tối đa 60 phút, kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định, cơ quan cấp giấy phép thẩm định hồ sơ; trường hợp đủ điều kiện cấp giấy phép, cơ quan thẩm định thực hiện cấp giấy phép và gửi trực tiếp cho người nộp hồ sơ; trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép, cơ quan thẩm định thông báo trực tiếp hoặc thông báo trên môi trường điện tử lý do cho người nộp hồ sơ.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 36 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“9. Lực lượng công an cửa khẩu đang làm nhiệm vụ tại cảng hàng không, sân bay đeo số hiệu Công an cửa khẩu được vào, ra, hoạt động tại các khu vực hạn chế theo nhiệm vụ được giao khi đi qua điểm kiểm tra an ninh hàng không không phải cởi áo khoác, mũ, giày, dép, thắt lưng; người, tài liệu, phương tiện nghiệp vụ khi đi qua cổng từ không phải thực hiện kiểm tra trực quan. Nội dung kiểm tra gồm:

a) Đồ vật mang theo, trừ quân phục, tài liệu và phương tiện nghiệp vụ;

b) Phương tiện di chuyển và đồ vật trên phương tiện.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 38 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT như sau:

“9. Đường giao thông trước cửa nhà ga nơi phục vụ hành khách đến, đường giao thông gần đài kiểm soát không lưu phải cách nhà ga, đài kiểm soát không lưu tối thiểu 30 mét (trừ đường giao thông dành cho phương tiện nội bộ, phương tiện ưu tiên, phương tiện công vụ, phương tiện phục vụ khẩn nguy). Liên kề đường giao thông trước cửa nhà ga hành khách, hàng hóa, bãi đỗ xe mô tô, ô tô trước cửa nhà ga hành khách, hàng hóa phải bố trí các vật cản cố định hoặc di động để ngăn chặn việc dùng phương tiện giao thông tấn công vào nhà ga, sân bay.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 7 Điều 41 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 như sau:

“1. Hãng hàng không chỉ được phép chấp nhận vận chuyển và cho hành khách lên tàu bay khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Hành khách có thẻ lên tàu bay và giấy tờ về nhân thân (hoặc thông tin về nhân thân dạng điện tử có giá trị pháp lý tương đương giấy tờ về nhân thân) theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này; đã kiểm tra, đối chiếu để bảo đảm sự trùng khớp của hành khách với giấy tờ (hoặc thông tin về nhân thân dạng điện tử có giá trị pháp lý tương đương giấy tờ về nhân thân hoặc dữ liệu xác thực sinh trắc học của hành khách) và chuyến bay.

b) Hành khách, hành lý đã được kiểm tra an ninh hàng không.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 41 như sau:

“2. Hành khách có hành lý ký gửi, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này phải có mặt tại quầy làm thủ tục hàng không để làm thủ tục. Nhân viên làm thủ tục phải kiểm tra, đối chiếu hành khách với thẻ lên tàu bay hoặc vé đi tàu bay và giấy tờ về nhân thân (hoặc dữ liệu xác thực sinh trắc học của hành khách hoặc hoặc thông tin về nhân thân dạng điện tử có giá trị pháp lý tương đương giấy tờ về nhân thân), phỏng vấn hành khách về hành lý; nếu có nghi vấn phải thông báo cho người phụ trách an ninh tại điểm kiểm tra an ninh hàng không. Hành lý ký gửi của từng hành khách phải làm thủ tục chấp nhận riêng, bao gồm cả hành khách đi theo nhóm; không làm thủ tục chung cho nhiều người.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 Điều 41 như sau:

“a) Kiểm tra, đối chiếu giấy tờ về nhân thân (hoặc dữ liệu xác thực sinh trắc học của hành khách hoặc thông tin về nhân thân dạng điện tử có giá trị pháp lý tương đương giấy tờ về nhân thân) của hành khách với vé, thẻ lên tàu bay bằng giấy hoặc trên thiết bị điện tử và hành khách;”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 67 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“1. Khi hành khách lên tàu bay, hãng hàng không chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, đối chiếu giấy tờ về nhân thân (hoặc dữ liệu xác thực sinh trắc học của hành khách hoặc thông tin về nhân thân dạng điện tử có giá trị pháp lý tương đương giấy tờ về nhân thân), thẻ lên tàu bay của hành khách để đảm bảo đúng người, đúng chuyến bay. Biện pháp kiểm tra phải được quy định chi tiết trong chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không.”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 70 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“3. Trường hợp hành khách là sỹ quan, chiến sỹ cảnh vệ đi cùng đối tượng cảnh vệ hoặc sỹ quan an ninh trên không đi thực hiện nhiệm vụ, phải hoàn thành tờ khai theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này và đưa tờ khai cho nhân viên thủ tục hàng không của chuyến bay trước khi lên tàu bay, chịu trách nhiệm về sự an toàn của súng, đạn, công cụ hỗ trợ mang theo.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 98 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 98 như sau:

“4. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu, bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao xuất trình bản chính văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp hoặc nộp bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp để đối chiếu hoặc nộp bản sao điện tử có chứng thực (đối với trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử) văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp;

c) 01 ảnh màu chân dung (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) hoặc ảnh màu chân dung được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử) kích thước 03 cen-ti-mét x 04 cen-ti-mét (chụp trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ).”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 98 như sau:

“5. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép đã hết thời hạn hiệu lực, mất, hỏng bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 ảnh màu chân dung (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) hoặc ảnh màu chân dung được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử), kích thước 03 cen-ti-mét x 04 cen-ti-mét (chụp trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ).”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 98 như sau:

“6. Hồ sơ đề nghị gia hạn, bổ sung, phục hồi năng định bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử kết quả huấn luyện định kỳ phù hợp với năng định đề nghị gia hạn, phục hồi;

c) Bản sao xuất trình bản chính văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp để đối chiếu hoặc nộp bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp hoặc nộp bản sao điện tử có chứng thực (đối với trường hợp nộp trên môi trường điện tử) văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp (trường hợp bổ sung năng định).”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 98 như sau:

“7. Thủ tục cấp giấy phép, năng định:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ, nếu Hồ sơ không đầy đủ hoặc cơ quan đề nghị chưa nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam trả lời bằng văn bản trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc

trên môi trường điện tử những nội dung chưa đầy đủ, yêu cầu bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ hoặc thông báo việc từ chối cấp và nêu rõ lý do;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lần đầu, cấp lại giấy phép, gia hạn, bổ sung phục hồi năng định nhân viên kiểm soát an ninh được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ;

c) Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và cấp, cấp lại giấy phép, gia hạn, bổ sung, phục hồi năng định cho nhân viên kiểm soát an ninh hàng không trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc đối với cấp giấy phép lần đầu, cấp lại giấy phép đã hết thời hạn hiệu lực, gia hạn, bổ sung, phục hồi năng định; tối đa 07 ngày làm việc đối với cấp lại giấy phép bị mất, hỏng kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định; giấy phép, năng định cấp, cấp lại, gia hạn, bổ sung, phục hồi được gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến doanh nghiệp có nhân viên được cấp, cấp lại, gia hạn, bổ sung, phục hồi giấy phép, năng định; trường hợp không cấp, cấp lại, gia hạn, bổ sung, phục hồi giấy phép, năng định phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 108 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“2. Phải bảo đảm an ninh, an toàn cho người, tài sản, các hoạt động của người thử nghiệm và đối tượng chịu sự thử nghiệm trong quá trình thử nghiệm. Khi thử nghiệm bí mật bị phát hiện, người thử nghiệm phải xuất trình ngay quyết định thử nghiệm cùng với thẻ giám sát viên an ninh hàng không hoặc giấy tờ về nhân thân có ảnh hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của người thử nghiệm cho đối tượng chịu sự thử nghiệm biết, đối tượng chịu sự thử nghiệm phải hợp tác và bảo đảm an ninh, an toàn cho người, phương tiện, đồ vật thử nghiệm.”

18. Bổ sung khoản 13 và khoản 14 Điều 117 vào Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

a) Bổ sung khoản 13 Điều 117 như sau:

“13. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không về phục vụ hành khách phối hợp với Công an cửa khẩu khi triển khai kiểm soát xuất nhập cảnh tự động và các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp liên quan trong việc thiết lập, vận hành, chia sẻ hệ thống xác thực sinh trắc học và thông tin hành khách;”

b) Bổ sung khoản 14 Điều 117 như sau:

“14. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách:

a) Đối với các chuyến bay nội địa: Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp liên quan trong việc thiết lập, vận hành, chia sẻ hệ thống xác thực sinh trắc học và thông tin hành khách tại nhà ga;

b) Đối với các chuyến bay quốc tế: Phối hợp với Công an cửa khẩu khi triển khai kiểm soát xuất nhập cảnh tự động và các cơ quan, đơn vị, doanh

ngành liên quan trong việc thiết lập, vận hành, chia sẻ hệ thống xác thực sinh trắc học và thông tin hành khách tại nhà ga.”

19. Bổ sung khoản 9 Điều 118 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT như sau:

“9. Phối hợp với Công an cửa khẩu khi triển khai kiểm soát xuất nhập cảnh tự động và các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp liên quan trong việc thiết lập, vận hành, chia sẻ hệ thống xác thực sinh trắc học và thông tin hành khách.”

Điều 2. Thay thế một số Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT và Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT

1. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 72, khoản 73, khoản 74, khoản 75 Điều 1 Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 77 Điều 1 Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thay thế Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 78 Điều 1 Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thay thế Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 79 Điều 1 Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT bằng Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thay thế Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT bằng Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Thay thế Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 82, khoản 83, khoản 84, khoản 85 Điều 1 Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các công trình nhà ga, đài kiểm soát không lưu được phê duyệt thiết kế xây dựng trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 38 Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài (5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Le Anh Tuấn
Le Anh Tuấn

Phụ lục I

ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG/NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42 /2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



“Phụ lục II

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG HÃNG HÀNG KHÔNG/NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY VIỆT NAM

... (tên hãng hàng không/người khai thác tàu bay)

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích, phạm vi áp dụng.
2. Các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ xây dựng chương trình.
3. Giải thích từ ngữ.
4. Chính sách an ninh hàng không của hãng.
5. Xây dựng, sửa đổi, phân phối, sử dụng và kiểm soát chương trình.
6. Phân loại, quản lý tài liệu an ninh hàng không hạn chế.
7. Mô tả tổ chức và hoạt động của hãng hàng không.

Khái quát về hoạt động của hãng hàng không, đặc điểm, trụ sở, các văn phòng đại diện, số lượng tàu bay, trường bay, hành khách vận chuyển... và hoạt động của hãng để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không.

Chương II. TỔ CHỨC VÀ TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không
 - 1.1. Mô tả hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không của hãng.
 - 1.2. Tiêu chuẩn cán bộ, nhân viên an ninh hàng không của hãng.
 - 1.3. Sơ đồ tổ chức, tình hình hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không của hãng.
2. Trách nhiệm bảo đảm an ninh hàng không
 - 2.1. Người chịu trách nhiệm trực tiếp chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không.
 - 2.2. Phòng (ban) an ninh hàng không
 - Trưởng phòng (ban), Phó Trưởng phòng (ban) an ninh hàng không.

- Các chuyên viên, cán sự, nhân viên thuộc phòng (ban) an ninh hàng không.

- Sơ đồ tổ chức của phòng (ban) an ninh hàng không.

2.3. Tổ bay

- Người chỉ huy tàu bay.

- Lực lượng an ninh trên không.

- Thành viên tổ bay khác.

2.4. Đại diện của hãng tại cảng hàng không.

2.5. Các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

3. Công tác báo cáo, thống kê an ninh hàng không.

4. Kinh phí bảo đảm an ninh hàng không.

Chương III. CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT AN NINH PHÒNG NGỪA¹

1. Hệ thống thẻ kiểm soát an ninh nội bộ

1.1. Hệ thống thẻ nhận dạng tổ bay.

1.2. Hệ thống thẻ nhận dạng cấp cho cán bộ, nhân viên của hãng.

2. Bảo đảm an ninh các khu vực hạn chế do hãng quản lý, hoạt động

2.1. Các tiêu chuẩn đối với an ninh sân bay.

2.2. Các khu vực hạn chế tại sân bay.

2.3. Các khu vực hạn chế của hãng.

2.4. Giám sát an ninh khai thác của hãng tại sân bay.

3. Bảo đảm an ninh tàu bay

3.1. Quy định chung.

3.2. Kiểm soát tiếp cận, vào tàu bay.

3.3. Tuần tra, giám sát và bảo vệ tàu bay.

3.4. Niêm phong an ninh tàu bay.

3.5. Biện pháp phòng ngừa cho chuyến bay.

3.6. Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay.

3.7. Biện pháp kiểm soát an ninh hàng không tăng cường.

3.8. Biện pháp bảo đảm an ninh đối với chuyến bay bị đe dọa.

3.9. Thiết bị an ninh hàng không trang bị trên tàu bay.

4. Bảo đảm an ninh tài liệu

4.1. Bảo đảm an ninh tài liệu của chuyến bay.

4.2. Bảo đảm an ninh tài liệu của hãng.

¹ Phải nêu rõ việc thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh phòng ngừa trong trường hợp có sự quan an ninh trên không và trong trường hợp không có sự quan an ninh trên không.

- 4.3. Bảo đảm an ninh thông tin hành khách.
- 4.4. Xử lý, kiểm soát tài liệu an ninh nhận từ bên ngoài.
5. Bảo đảm an ninh dịch vụ vệ sinh tàu bay
6. Bảo đảm an ninh suất ăn, đồ phục vụ trên tàu bay
 - 6.1. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn.
 - 6.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ phục vụ.
7. Bảo đảm an ninh thông tin hàng không
8. Bảo đảm an ninh hành khách, hành lý xách tay
 - 8.1. Quy định chung.
 - 8.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách và hành lý xách tay.
 - 8.3. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với túi ngoại giao, túi lãnh sự.
 - 8.4. Vận chuyển vũ khí, dụng cụ hỗ trợ.
 - 8.5. Vận chuyển đồ nguy hiểm ẩn uy hiếp an ninh hàng không.
9. Bảo đảm an ninh hành lý ký gửi
 - 9.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.
 - 9.2. Giám sát an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.
 - 9.3. Vận chuyển hàng ký gửi là phụ tùng, vật tư tàu bay.
 - 9.4. Vận chuyển hàng ký gửi của khách và hành lý.
 - 9.5. Lưu giữ hàng ký gửi hành lý không có người nhận.
10. Bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi
 - 10.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi.
 - 10.2. Giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi.
 - 10.3. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi chuyển tiếp tàu bay.
 - 10.4. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi giá trị cao.
 - 10.5. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi của khách hàng quen.
 - 10.6. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi của khách hàng lạ.
 - 10.7. Lưu giữ hàng hóa, bưu gửi, hàng hóa không có người nhận.
11. Bảo đảm an ninh chuyến bay chuyên cơ, chuyến bay liên doanh, liên danh, hoạt động thuê tàu bay có tổ bay; thuê tàu bay có tổ bay; chuyến bay hàng không chung
 - 11.1. Các quy định chung về yêu cầu cho công tác bảo đảm an ninh hàng không đối với chuyến bay chuyên cơ, chuyến bay liên doanh, liên danh, hoạt động thuê tàu bay có tổ bay; thuê tàu bay có tổ bay.
 - 11.2. Triển khai các quy định bảo đảm an ninh đối với chuyến bay chuyên cơ, chuyến bay liên doanh, hoạt động thuê tàu bay không có tổ bay, thuê tàu bay có tổ bay, chuyến bay hàng không chung.

11.3. Quy trình bảo đảm an ninh hàng không giám sát, bảo vệ tàu bay khi đang khai thác, kiểm soát tiếp cận, lên tàu bay, hạ cánh, lục soát an ninh tàu bay.

11.4. Quy trình bảo đảm an ninh hàng không hành lý.

11.5. Quy trình canh gác, giám sát, bảo vệ tàu bay khi không khai thác, niêm phong an ninh hàng không.

12. Bảo đảm an ninh hệ thống công nghệ thông tin

12.1. Mục đích, nguyên tắc bảo đảm an ninh hệ thống công nghệ thông tin.

12.2. Biện pháp bảo đảm an ninh hệ thống công nghệ thông tin.

12.3. Trách nhiệm bảo đảm an ninh hệ thống công nghệ thông tin.

12.4. Báo cáo an ninh công nghệ thông tin hàng không.

13. Kiểm soát an ninh nội bộ đối với vận hành hàng không

13.1. Mục đích, nguyên tắc, phạm vi kiểm soát an ninh nội bộ.

13.2. Đối tượng kiểm soát an ninh nội bộ hàng không.

13.3. Trách nhiệm, nội dung, biện pháp kiểm soát an ninh nội bộ.

Chương IV. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Chính sách huấn luyện an ninh hàng không.

2. Trách nhiệm huấn luyện an ninh hàng không.

3. Bồi dưỡng nghiệp vụ lực lượng an ninh hàng không của hãng.

4. Huấn luyện kiến thức an ninh hàng không.

5. Huấn luyện nhận thức về an ninh hàng không.

6. Tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ hàng không.

Chương V. PHƯƠNG ÁN KHẨN NGUY AN NINH HÀNG KHÔNG²

1. Quy định chung về phương án khẩn nguy an ninh hàng không.

2. Các phương án cụ thể đối phó khẩn thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng.

3. Diễn tập khẩn nguy an ninh hàng không.

4. Trục ban an ninh hàng không.

Chương VI. ĐIỀU TRA, XỬ LÝ VỤ VIỆC VI PHẠM AN NINH HÀNG KHÔNG³

1. Nguyên tắc điều tra, xử lý.

2. Mục đích và yêu cầu điều tra, xử lý.

3. Quy trình điều tra, xử lý.

4. Trách nhiệm xử lý.

² Phải nêu rõ việc thực hiện các biện pháp ứng phó khẩn nguy trong trường hợp có sự quan an ninh trên không và trong trường hợp không có sự quan an ninh trên không.

³ Phải nêu rõ việc thực hiện điều tra, xử lý vụ việc vi phạm an ninh hàng không trong trường hợp có sự quan an ninh trên không và trong trường hợp không có sự quan an ninh trên không.

5. Báo cáo.
6. Giảng bình, rút kinh nghiệm.
7. Lưu trữ hồ sơ.

Chương VII. TIÊM BẮT CHẤT LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Quy định chung về chất lượng an ninh hàng không.
2. Yêu cầu đối với lực lượng kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.
3. Trách nhiệm kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.
4. Quy định về giám sát an ninh nội bộ.
5. Đánh giá, kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.
6. Thử nghiệm an ninh hàng không.
7. Kiểm soát chất lượng dịch vụ cung cấp dịch vụ cho hãng.
9. Tổ chức xây dựng lực lượng an ninh hàng không.

Chương VIII. TỰ QUẢN LÝ AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Quy định về tự quản lý an ninh hàng không.
2. Tổ chức và chức năng của lực lượng tự quản lý an ninh hàng không.
3. Báo cáo về tự quản lý an ninh hàng không.
4. Sử dụng lực lượng tự quản lý an ninh hàng không.
5. Lưu giữ hồ sơ tự quản lý an ninh hàng không.

Chương IX. TỰ QUẢN LÝ AN NINH HÀNG KHÔNG



**Phụ lục II
MẪU CÔNG VĂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**“Phụ lục VI”
MẪU CÔNG VĂN**

Tên đơn vị đề nghị...
Name of organization

Số (Number):...../..... (location), ngày (date)...tháng (month)... năm
V/v (Subject): (year)...

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)

Attn: [Name of organisation will receive this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: phê duyệt/chấp thuận chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không; cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không; cấp Giấy phép, năng định chuyên môn nhân viên kiểm soát an ninh hàng không) , (tên cơ quan/đơn vị đề nghị) giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding the issue/subject ... [briefly describe the request: submit the Aviation Security Program (ASP) for approval, issuance security permit, licenses for security control staff], we [name of organization who sent this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình: (2).....

Details of issue and subject and its justification.

2. Nội dung đề nghị:

¹ Ghi chú: nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter bearing 2 pages or more, the joint-page- seal mark must be attached.”

(2) - Đối với đề nghị phê duyệt, chấp thuận Chương trình an ninh phải giải trình về sự tuân thủ với các quy định của Thông tư và pháp luật hiện hành và tính khả thi của các quy định trong Chương trình, Quy chế an ninh hàng không.

- Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không phải giải trình cụ thể lý do đề nghị cấp thẻ, giấy phép, thời gian, địa điểm và nguyên nhân mất thẻ (nếu đề nghị cấp lại do mất thẻ, giấy phép).

- Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn có thể sử dụng mẫu văn bản từ của cơ quan, đơn vị đề nghị, nhưng tối thiểu có các nội dung sau: thông tin họ và tên, số điện thoại và thư điện tử của người đại diện làm thủ tục đề nghị cấp thẻ, giấy phép.

Regarding submitting the ASP for approval, justification is how the ASP complied with this NCASP and relevant regulations and the feasibility of the ASP. For requests for issuance of aviation security permit, it is necessary to specifically explain the reason for the request for issuance of the permit, time, location and cause of the permit loss (if the request for re-issuance is due to the loss of permit).

Details of proposal.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử, người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

Contact details (address, telephone number, fax, email, etc.) of the designated person to liaise with the organization received this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely,

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
HEAD OF ORGANIZATION/UNIT**

Nơi nhận:
(Recipients)
- Như trên;
(As above)
- ...;
- Lưu ...
(Save)

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)"



Phụ lục III

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42 /2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

“Phụ lục VII

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

Đơn vị..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN¹

(Kèm theo công văn số/..... ngày tháng năm của (tên cơ quan/ đơn vị đề nghị).....)

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu	Số thẻ đã cấp (nếu có)	Thời hạn cấp	Khu vực được cấp				Ghi chú	

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ²
(ký tên, đóng dấu)”**

¹ Nếu danh sách có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai

² Không áp dụng đối với các trường hợp danh sách trích ngang đính kèm văn bản đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay.

Phụ lục IV

**MÃ HỒN KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42 /2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



“Phụ lục VIII

**TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Ảnh màu
Color photo
04 cm x 06 cm
(dấu giáp lai đóng
kèm)
(the joint-page-seal
attached)

..., ngày ... tháng ... năm ...

..., date ... month ... year ...

Kính gửi:

To:

**TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN¹
(APPLICATION FOR AIRPORT SECURITY CONTROL BADGE
WITH LONG-TERM USE)**

Số:²

No:

1. Họ và tên (Full Name): 2. Giới tính (Gender):.....

¹ - Bản khai phải ghi đầy đủ tất cả các nội dung được yêu cầu trong 22 mục; nếu ghi không đầy đủ sẽ là Bản khai không hợp lệ và không được xem xét để cấp thẻ (All fields in paragraph 22 must be filled, otherwise the application will be rejected).

- Mục 2, 4, 5, 6, 7, 10 và 15 chỉ áp dụng đối với người nước ngoài;

- Mục 22.2 chỉ áp dụng đối với các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 14 của Thông tư này khi đề nghị cấp mới hoặc khi đề nghị cấp lại do thay đổi vị trí công tác khác cơ quan, đơn vị.

(Only subjects specified at the points a, b and c in clause 1, Article 14 of this Circular subjected to provisions at Session 22.2 for the new issuance of airport security permits).

- Đối với tờ khai đề nghị người khai thác cảng hàng không, sân bay cấp thẻ, người xác nhận chỉ đóng dấu nếu có dấu. (For the personal form request the airport permit issued by the airport operator, the stamp is subjected to availability of the office's seal).

- Đóng dấu giáp lai các trang của Tờ khai.

² Số tờ khai do đơn vị cấp thẻ ghi (for official use only).

3. Ngày, tháng, năm sinh (*Date of birth*): .../.../... 4. Dân tộc (*Ethnic group*):...
5. Quê quán (*Hometown*): 6. Tôn giáo (*Religion*):
7. Quốc tịch (*Nationality*):
8. Chức vụ (*Position*): 9. Điện thoại liên lạc (*Tel*):.....
10. Chỗ ở hiện nay (*Present address*):.....
11. Số định danh/Chứng minh nhân dân³:
12. Hộ chiếu (*Passport No*):.....
ngày cấp (*Date of issue*): nơi cấp (*Place of issue*):.....
13. Tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị hiện đang công tác (*Working place*):.....
14. Thời hạn làm việc (*Length of work*):
- 14.1. Biên chế nhà nước (*Permanent*)
- 14.2. Hợp đồng không xác định thời hạn (*Undefined-term contract*)
- 14.3. Hợp đồng xác định thời hạn (*Definite-term contract*)
- Thời hạn từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
- 14.4. Hợp đồng mùa vụ, công việc (*Seasonal Contract*)
- Thời hạn từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
15. Đặc điểm nhận dạng (*Identity*):
(Kê khai theo đặc điểm nhận dạng của giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân) (*provide identity characteristics based on the national ID cards*)
16. Tóm tắt lịch sử bản thân 5 năm trở lại đây (*Brief personal background for the last five years*):

Thời gian (<i>Time</i>)	Đơn vị công tác (<i>Working place</i>)	Chức vụ, công việc (<i>Positions and duties</i>)

17. Kỷ luật (*Discipline*):
18. Tiền án, tiền sự (*Previous convictions*):

³ Nếu chưa được cấp thẻ Căn cước công dân.

19. Số thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay đã cấp (nếu có)/*Security permit number (if any):*

20. Mô tả nhiệm vụ tại khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay
(*Description of activities and duties at the airport/aerodrome restricted areas*):

20.1. Mức độ công việc tại khu vực hạn chế (*Levels of activities in restricted areas*):

- Thường xuyên (*Regular*)

- Không thường xuyên (*Irregular*)

20.2. Công việc làm trong khu vực hạn chế (*Activities in restricted areas*)

Phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa (<i>Passenger, baggage and cargo handling</i>)	<input type="checkbox"/>
Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tàu bay (<i>Aircraft maintenance, repair and cleaning</i>)	<input type="checkbox"/>
Cung ứng suất ăn, nhiên liệu... cho tàu bay (<i>Aircraft catering, refueling...</i>)	<input type="checkbox"/>
Tuần tra, canh gác, kiểm soát an ninh tại nhà ga, sân bay (<i>Aviation security patrol, guard and control at the terminal/ airport</i>)	<input type="checkbox"/>
Kiểm tra, giám sát an ninh, an toàn, khai thác tại nhà ga, sân bay (<i>Security, safety and operation inspection, monitoring and supervision at the terminal/airport</i>)	<input type="checkbox"/>
Bảo dưỡng trang thiết bị của nhà ga, sân bay (<i>Airport/ terminal equipment maintenance</i>)	<input type="checkbox"/>
Kinh doanh, phục vụ trong nhà ga (<i>Providing business and services at the terminal</i>)	<input type="checkbox"/>
Làm các công việc khác phục vụ chuyến bay (<i>Providing other services for flights</i>)	<input type="checkbox"/>
Phục vụ chuyên cơ (<i>VVIP flights</i>)	<input type="checkbox"/>
Làm thủ tục visa cho khách du lịch (<i>Assisting visa for tourists</i>)	<input type="checkbox"/>
Đón, tiễn khách của cơ quan, đơn vị (<i>Welcoming and seeing off company's visitors</i>)	<input type="checkbox"/>
Công tác nghiệp vụ của công an, quân đội, hải quan (<i>Performing duties of the police, army and customs</i>)	<input type="checkbox"/>
Công tác nghiệp vụ của cơ quan chức năng khác (<i>Professional tasks of competent authorities</i>)	<input type="checkbox"/>
Sửa chữa, xây dựng công trình trong nhà ga (<i>Terminal facilities construction and repair</i>)	<input type="checkbox"/>
Sửa chữa, xây dựng công trình trong sân bay (<i>Airport facilities construction and repair</i>)	<input type="checkbox"/>
Công việc khác (<i>Other activities</i>)	<input type="checkbox"/>

20.3. Mô tả chi tiết công việc đã đánh dấu tại mục 20.2 trên (*Detailed description of the activities selected at sub-paragraph 20.2 above*):

20.4. Đề nghị được cấp vào khu vực nào (*Which area(s) do you apply for?*):

Khu vực từ điểm kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách đến cửa làm thủ tục lên tàu bay (khu vực cách ly) (<i>Area from the passenger security check point to the boarding gate (sterile area)</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực sân đỗ tàu bay (<i>Aircraft parking area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực đường hạ cất cánh, đường lăn (<i>Runways and taxiways</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực phân loại, chất xếp hành lý ký gửi đưa lên tàu bay (<i>Baggage sorting and loading area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực quá cảnh, nối chuyến (<i>Transit/transfer area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực phân loại, chất xếp hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay (<i>Cargo and mail sorting and loading area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực nhà khách phục vụ chuyến bay chuyên cơ (<i>VVIP Flight Lounges</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực nhận hành lý ký gửi tại ga đến (<i>Baggage reclaim area at Arrival Terminal</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực làm thủ tục cho hành khách đi tàu bay (<i>Passenger check-in area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực tiếp nhận, lưu giữ hàng hóa, bưu gửi (<i>Cargo and mail accepting and holding area</i>)	<input type="checkbox"/>
Trạm cấp điện, nước của cảng hàng không, sân bay (<i>Airport/aerodrome water and electricity supply area</i>)	<input type="checkbox"/>
Các khu vực khác (<i>Other areas</i>)	<input type="checkbox"/>

20.5. Đề nghị cấp thẻ vào những cảng hàng không nào *Which airports do you apply for? (Specify the name of each airport)*:

Nội Bài	<input type="checkbox"/>	Điện Biên	<input type="checkbox"/>	Cát Bi	<input type="checkbox"/>	Thọ Xuân	<input type="checkbox"/>
Vinh	<input type="checkbox"/>	Đồng Hới	<input type="checkbox"/>	Đà Nẵng	<input type="checkbox"/>	Phú Bài	<input type="checkbox"/>
Chu Lai	<input type="checkbox"/>	Pleiku	<input type="checkbox"/>	Phù Cát	<input type="checkbox"/>	Tuy Hoà	<input type="checkbox"/>
Cam Ranh	<input type="checkbox"/>	Buôn Ma Thuột	<input type="checkbox"/>	Liên Khương	<input type="checkbox"/>	Côn Sơn	<input type="checkbox"/>
Cần Thơ	<input type="checkbox"/>	Rạch Giá	<input type="checkbox"/>	Cà Mau	<input type="checkbox"/>	Phú Quốc	<input type="checkbox"/>
Tân Sơn Nhất	<input type="checkbox"/>					Vân Đồn	<input type="checkbox"/>

21. Cam kết của người đề nghị cấp thẻ (*Applicant's declaration*):

21.1. Những lời khai trên đây của tôi là đúng sự thật, nếu sai tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý. (*I hereby declare that the above*

statements are true; otherwise, I would take full responsibility and bear all forms of punishment).

21.2. Tôi đã đọc và hiểu rõ các quy định về sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không. Khi được cấp thẻ, tôi cam kết tuân thủ các quy định và chịu những hình thức xử phạt nếu vi phạm (*I have read and understood the regulations on the use of aviation security control badge. When granted the badge, I am committed to complying with the provisions and subject to sanctions for violations).*

Người khai ký và ghi rõ họ tên
(*Signature and full name of applicant*)

22. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị người xin cấp thẻ. (*Certified by the Head of the Applicant's Organization/Unit*).

22.1. Tôi xác nhận Ông, bà: là người của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ đúng như mô tả tại mục 20. (*I hereby certify that Mr./Mrs is our employee who is assigned with the duties as described at paragraph 20 above*).

22.2. Tôi xác nhận đơn vị đã kiểm tra án tích tại cơ quan tư pháp, ông (bà) không có án tích (Phiếu lý lịch tư pháp số ... ngày ... tháng ... năm ... do Sở Tư pháp ... cấp); các mục từ 01 đến 21 khai là đúng sự thật. (*I confirm that the Applicant's criminal record has been verified at the Justice Agency and that Mr./Mrs has no previous convictions or offences (Criminal Record No. ... dated ... issued by the Justice Department); Statements in paragraphs from 01 to 21 are true and correct.*

22.3. Tôi xác nhận tất cả các nội dung trong bản khai này của ông (bà) là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu xử phạt theo quy định (*I certify that all information provided in this application are true and correct, otherwise I would take full responsibility.*)

Ngày ... tháng ... năm...

(*MM/DD/YY*)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(*HEAD OF ORGANIZATION/UNIT*)

(Ký tên, đóng dấu)

(*Signature and seal*)

Phụ lục V

**MẪU DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ
SỬ DỤNG DÀI HẠN/ NGẮN HẠN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42 /2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



“Phụ lục IX

**DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ
SỬ DỤNG DÀI HẠN/ NGẮN HẠN**

ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng ... năm 20...

DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN

(Kèm theo công văn số/..... ngày tháng năm của (tên cơ
quan/ đơn vị đề nghị).....)

Số TT	Tên phương tiện	Biển kiểm soát ¹ /Biển số của phương tiện ²	Số Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông ³	Thời hạn cấp	Khu vực đề nghị	Công vào	Công ra
1							
2							
...							

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ⁴
(ký tên, đóng dấu)”

¹ Áp dụng đối với phương tiện có tham gia giao thông ngoài khu vực cảng hàng không, sân bay.

² Áp dụng đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay.

³ Áp dụng đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay; nộp kèm bản sao các tài liệu đã khai. Nếu danh sách phương tiện có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

⁴ Không áp dụng đối với các trường hợp danh sách phương tiện đính kèm văn bản đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay.



Phụ lục VII

THÔNG TIN CÁ NHÂN KHI ĐI TÀU BAY; GIẤY TỜ VỀ NHÂN THÂN, VÉ, THẺ LÊN TÀU BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42 /2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

“Phụ lục XIV

THÔNG TIN CÁ NHÂN KHI ĐI TÀU BAY; GIẤY TỜ VỀ NHÂN THÂN, VÉ, THẺ LÊN TÀU BAY

I. Giấy tờ về nhân thân

1. Hành khách khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay quốc tế phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau:

Hộ chiếu hoặc giấy thông hành hoặc giấy tờ khác có giá trị xuất, nhập cảnh theo quy định của pháp luật như thị thực rời, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, thẻ căn cước công dân (nếu Việt Nam và quốc gia liên quan ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép công dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước công dân thay cho việc sử dụng hộ chiếu trên lãnh thổ của nhau)... (sau đây gọi chung là giấy tờ có giá trị xuất, nhập cảnh theo quy định); trường hợp trẻ em không có hộ chiếu riêng thì họ tên, ngày, tháng, năm sinh và ảnh của trẻ em được ghi và dán vào hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi hoặc người giám hộ.

2. Hành khách từ đủ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình một trong các loại giấy tờ hoặc dữ liệu điện tử có giá trị pháp lý tương đương sau:

a) Đối với hành khách mang quốc tịch nước ngoài: Hộ chiếu (có dấu kiểm chứng nhập cảnh gần nhất) hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (có dấu kiểm chứng nhập cảnh gần nhất) và giấy tờ liên quan cư trú tại Việt Nam (thị thực, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, thẻ đi lại doanh nhân APEC) trừ trường hợp được miễn thị thực; chứng minh thư ngoại giao do Bộ Ngoại giao cấp cho thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế; giấy phép lái xe ô tô, mô tô; thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay loại có giá trị sử dụng dài hạn; thẻ nhận dạng của các hãng hàng không Việt Nam; Tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của hành khách. Trường hợp hành khách mất hộ chiếu phải có công hàm của cơ quan ngoại giao, lãnh sự của quốc gia hành khách mang quốc tịch hoặc công văn của sở ngoại vụ (có xác nhận của cơ quan công an địa phương nơi hành khách mất hộ chiếu) xác nhận nhân thân và việc mất hộ chiếu của hành khách, có dán ảnh, dấu giáp lai. Công hàm, công văn xác nhận có giá trị sử dụng 30 ngày kể từ ngày xác nhận;

b) Đối với hành khách mang quốc tịch Việt Nam phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau: Hộ chiếu hoặc giấy thông hành, thị thực rời, thẻ thường trú,

thẻ tạm trú, chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân; giấy chứng minh, chứng nhận của công an nhân dân, quân đội nhân dân; thẻ Đại biểu Quốc hội; thẻ Đảng viên; thẻ Nhà báo; giấy phép lái xe ô tô, mô tô; thẻ của Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia; thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay loại có giá trị sử dụng dài hạn; thẻ nhận dạng của các hãng hàng không Việt Nam; Tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của hành khách; giấy xác nhận nhân thân do cơ quan công an xác nhận (giấy xác nhận có các thông tin thể hiện các nội dung sau: cơ quan xác nhận, người xác nhận; ngày, tháng, năm xác nhận; họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi thường trú của người được xác nhận; lý do xác nhận. Giấy xác nhận có dán ảnh, đóng dấu giáp lai và chỉ có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày xác nhận); giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền chứng nhận hành khách là người vừa chấp hành xong bản án.

c) Hành khách mang quốc tịch Việt Nam từ đủ 14 tuổi đến trên 14 tuổi không quá 20 ngày có thể sử dụng các loại giấy tờ đi tàu bay như đối với hành khách chưa đủ 14 tuổi.

3. Hành khách chưa đủ 14 tuổi khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy khai sinh; trích lục hộ tịch; trích lục giấy khai sinh (trích lục thông tin khai sinh); văn bản xác nhận thông tin hộ tịch; trường hợp dưới 02 tháng tuổi chưa có giấy khai sinh thì phải có giấy chứng sinh; Tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của hành khách; thông tin nhân thân của hành khách trong Tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ đi cùng chuyến bay.

b) Giấy xác nhận của tổ chức xã hội đối với trẻ em do tổ chức xã hội đang nuôi dưỡng (chỉ có giá trị sử dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày xác nhận).

c) Giấy xác nhận nhân thân do cơ quan công an xác nhận (giấy xác nhận có các thông tin thể hiện các nội dung sau: cơ quan xác nhận, người xác nhận; ngày, tháng, năm xác nhận; họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi thường trú của người được xác nhận; lý do xác nhận. Giấy xác nhận có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày xác nhận).

d) Thẻ Căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu (hộ chiếu riêng hoặc kèm hộ chiếu của cha mẹ).

4. Hành khách là phạm nhân, bị can, người đang bị di lý, dẫn độ, trục xuất khi làm thủ tục đi tàu bay chỉ cần có giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc áp giải; hành khách là người áp giải xuất trình các loại giấy tờ theo quy định tại các khoản 1 và 2 mục I của Phụ lục này.

5. Giấy tờ của hành khách sử dụng khi đi tàu bay quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Phụ lục này phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Là bản chính và còn giá trị sử dụng; hoặc bản điện tử có giá trị pháp lý theo quy định;

b) Đối với giấy khai sinh, trích lục hộ tịch; trích lục giấy khai sinh (trích

lục thông tin khai sinh); văn bản xác nhận thông tin hộ tịch; giấy chứng sinh phải là bản chính hoặc bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật; hoặc bản điện tử có giá trị pháp lý theo quy định;

c) Không chấp nhận giấy tờ tại các khoản 1, 2, 3, 4 Phụ lục này nếu giấy tờ không có ảnh hoặc ảnh không theo quy định của pháp luật, trừ giấy khai sinh, giấy chứng sinh, trích lục hộ tịch; trích lục khai sinh; văn bản xác nhận thông tin hộ tịch, giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc áp giải.

d) Nếu là tài khoản định danh điện tử mức độ 2, giấy khai sinh điện tử của hành khách thì phải đảm bảo khi xuất trình, tài khoản đang hoạt động bình thường.

6. Tại các điểm bán vé cho hành khách và làm thủ tục hàng không và trên trang mạng của hãng hàng không phải niêm yết công khai quy định về các thông tin cá nhân của hành khách cần khai báo khi mua vé đi tàu bay và các loại giấy tờ về nhân thân của hành khách sử dụng đi tàu bay.

II. Vé, thẻ lên tàu bay và thông tin cá nhân hành khách

1. Thông tin cá nhân hành khách là một phần hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý bằng đường hàng không. Nội dung của thông tin cá nhân hành khách đi tàu bay được thoả thuận trong hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý bằng đường hàng không. Đối với chuyến bay nội địa, thông tin cá nhân của hành khách tối thiểu có:

- a) Họ và tên;
- b) Ngày tháng năm sinh.

2. Hãng hàng không, các tổ chức cung cấp dịch vụ hàng không chỉ được phép sử dụng thông tin cá nhân hành khách vào mục đích cung cấp dịch vụ hàng không hoặc bảo đảm an ninh, an toàn hàng không. Việc sử dụng thông tin cá nhân hành khách vào mục đích cung cấp dịch vụ hàng không hoặc bảo đảm an ninh, an toàn hàng không phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Hành khách khi làm thủ tục đi tàu bay phải xuất trình vé, thẻ lên tàu bay của hãng hàng không phát hành.

4. Vé, thẻ lên tàu bay tối thiểu phải có các thông tin sau:

- a) Số vé hoặc mã (code) của từng hành khách.
- b) Họ và tên hành khách;
- c) Số hiệu chuyến bay;
- d) Chặng bay.”